TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 18/8/2025
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Chí Tâm

Ông Nguyễn Việt Trường

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Thuận Phát, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ tham gia phiên tòa***: Bà Lê Ngọc Niềm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2025 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn L, sinh ngày 13/05/1992 (Vắng mặt)

Số căn cước công dân: ….., cấp ngày …; Số CMND …..

Địa chỉ: ấp V, phường N, thành phố Cần Thơ.

Chỗ ở hiện nay: ấp N, xã NQ, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Anh Phạm D, sinh ngày 26/03/1980. (Vắng mặt). Số căn cước công dân: …..; số CMND ….

Địa chỉ: ấp V, phường N, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 19/5/2025, quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn L trình bày:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn L và anh Phạm D vào năm 2009 có được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới và đến ngày 15/11/2013 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân dân xã VQ, huyện N, tỉnh S (nay là Ủy ban Nhân dân Phường N, thành phố C). Khoảng thời gian chung sống giữa chị L và anh D có hai con

chung với nhau tên Phạm N, sinh ngày 07/02/2009 và Phạm T, sinh ngày 25/4/2015, hiện nay các cháu đang sống chung với cha là anh D. Lý do xin ly hôn: Thời gian đầu vợ chồng sống với nhau rất hạnh phúc nhưng thời gian gần đây xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cuộc sống hôn nhân không đạt được nên đã ly thân với nhau hơn một năm nay. Nay Chị L giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh D. Đồng thời xin được vắng mặt khi xét xử.

Về con chung: Chị Nguyễn L đồng ý giao hai con chung là cháu Phạm N, sinh ngày 07/02/2009 và Phạm T, sinh ngày 25/4/2015 cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng và chị L không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung, Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

2/ Bị đơn anh Phạm D đã được Tòa án thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không trình bày ý kiến gửi đến Toà án, cũng không đến Tòa án tham gia phiên tòa.

3/ Theo biên bản về việc ghi nhận ý kiến con chung của cháu Phạm N và cháu Phạm T cùng có sự chứng kiến của bà nội hai cháu là bà Lê H, lập ngày 14/7/2025: Hai cháu N và T đều có nguyện vọng được tiếp tục sống với cha là anh D sau khi cha mẹ ly hôn vì từ nhỏ đến nay đã quen sống cùng cha và bà nội.

4/ Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Nguyên đơn vắng mặt nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt là chấp hành đúng quy định triệu tập của Bộ luật Tố tụng dân sự, còn bị đơn vắng mặt không rõ lý do là chưa chấp hành đúng quy định triệu tập của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Kiểm sát viên phát biểu về tính có căn cứ và yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho chị Nguyễn L được ly hôn với anh Phạm D. Về con chung: Giao 02 con chung tên Phạm N, sinh ngày 07/02/2009 và Phạm T, sinh ngày 25/4/2015 cho anh Phạm D nuôi dưỡng; Về cấp dưỡng nuôi con đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; Dành quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung cho chị L theo quy định của pháp luật. Về nợ chung, tài sản chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn L vắng mặt nhưng có yêu cầu xin xét xử vắng mặt; còn bị đơn anh Phạm D vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm D và chị Nguyễn L là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, ngày 15/11/2013 anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VQ, huyện N, tỉnh S (Nay là Ủy ban nhân dân phường N, thành phố C) và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa anh D và chị L là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Trong cuộc sống hôn nhân giữa anh D và chị L, theo chị L cho rằng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, cuộc sống hôn nhân không đạt được nên đã ly thân với nhau hơn một năm nay, đã hết tình cảm vợ chồng, không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị L nhất định giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh D. Anh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để hòa giải nhằm mục đích hàn gắn nhưng không đến tham gia phiên hòa giải, phiên tòa, bỏ mặc đối với yêu cầu ly hôn của chị L. Xét thấy, nền tảng của mối quan hệ hôn nhân vững chắc là việc vợ chồng yêu thương nhau, quan tâm, chăm sóc nhau, tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Trong cuộc sống vợ chồng của anh D và chị L đã không còn sự quan tâm dành cho nhau, anh D và chị L đã ly thân với nhau hơn một năm không còn liên lạc với nhau, tình trạng mâu thuẫn giữa anh D và chị L là trầm trọng không thể khắc phục, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L, cho chị L được ly hôn với anh D.

[3] Về con chung: Anh Phạm D và chị Nguyễn L có hai con chung là cháu Phạm N, sinh ngày 07/02/2009 và Phạm T, sinh ngày 25/4/2015, theo chị L trình bày các cháu hiện nay đang sống với anh D và chị L đồng ý tiếp tục giao hai 02 con chung cho anh D nuôi dưỡng con đến trưởng thành, anh D không có ý kiến gì về con chung, các cháu N và T hiện nay đều đủ 07 tuổi và đều có nguyện vọng muốn sống với cha (anh D) sau khi cha mẹ ly hôn với nhau. Xét thấy, tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con".* Giữa anh D và chị L không có thỏa thuận với nhau về việc ai là người nuôi dưỡng con chung nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét. Các cháu N và T đang được cha ruột nuôi dưỡng và có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với cha là anh D vì đã quen môi trường sống với cha và bà nội từ nhỏ đến nay, chị L đồng ý giao hai con chung cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng. Để không làm xáo trộn môi trường sống của các cháu đồng thời không làm ảnh hưởng đến tâm lý của các cháu, phù hợp với nguyện vọng của các cháu cho nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu N và cháu T cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật cho chị L không ai được quyền ngăn cản.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị Nguyễn L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009872 ngày 19/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực R – C). Anh Phạm D không phải chịu án phí.

[7] Đề nghị của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ về hướng giải quyết vụ án nêu trong phần nội dung vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn L.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn L được ly hôn với anh Phạm D.

2/ Về con chung: Giao cháu Phạm N, sinh ngày 07/02/2009 và Phạm T, sinh ngày 25/4/2015 cho anh Phạm D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (mười tám) tuổi. Chị Nguyễn L có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3/ Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4/ Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009872 ngày 19/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực R – C). Anh Phạm D không phải chịu án phí.

5/ Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

6/ Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành

án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

***Nơi nhận*:**
- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 7 – Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực R – C;
- Các đương sự;
- UBND Phường N, TPCT;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Vàng